

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/2013/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung, sửa đổi Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND,
ngày 21/9/2011 của HĐND tỉnh về Quy hoạch bảo vệ và
phát triển rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 122/2008/QĐ-TTg, ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg, ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Thông tư số 51/2012/TT-BNNPTNT, ngày 19/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg;

Sau khi xem xét Tờ trình số 56/TTr-UBND, ngày 21/11/2013 của UBND tỉnh về việc bổ sung, sửa đổi một số nội dung trong Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND, ngày 21/9/2011 của HĐND tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, sửa đổi Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND, ngày 21/9/2011 của HĐND tỉnh về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020, với những nội dung như sau:

1. Bổ sung vào cuối khoản 1, Điều 1:

“d) Giao rừng, cho thuê rừng: Thực hiện theo Đề án giao rừng, cho thuê rừng tỉnh Phú Yên, trong đó: khối lượng giao, cho thuê rừng khoảng 165.000 ha, bao gồm:

- Giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng: 89.689 ha;
- Giao cho hộ gia đình: 61.534 ha;
- Các tổ chức khác: 13.777 ha.

e) Phòng cháy, chữa cháy rừng: Nâng cao khả năng kiểm soát cháy rừng; giảm thiểu số vụ cháy và thiệt hại do cháy rừng gây ra (khối lượng theo phương án được duyệt).

g) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng: Công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, quy mô toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (khoảng 250.000 ha).

h) Dự án trồng rừng phòng hộ, sản xuất thay thế nương rẫy: Chăm sóc rừng trồng và trợ cấp gạo cho đồng bào thiểu số để tiếp tục thực hiện các mục tiêu dự án trồng rừng phòng hộ, sản xuất thay thế nương rẫy bằng nguồn vốn chương trình bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.

i) Phát triển giống cây lâm nghiệp: Xây dựng nguồn giống cây rừng gồm xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây đầu dòng, chuyển hóa từ rừng tự nhiên hoặc rừng trồng thành rừng giống, thiết lập lâm phần tuyển chọn, chọn lọc cây trội để làm giống (xây dựng vườn ươm quy mô liên huyện, chuyển hóa rừng giống cây gỗ lớn ...)

2. Sửa đổi khoản 2, Điều 1 như sau:

“2. Kinh phí thực hiện:

a) Tổng vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 là: 1.965,5 tỷ đồng (làm tròn 1.966 tỷ đồng), trong đó:

- Bảo vệ rừng: 148 tỷ đồng (chiếm 8% tổng vốn đầu tư);
- Phát triển rừng: 1.335 tỷ đồng (chiếm 68% tổng vốn đầu tư);
- Các khoản chi phí khác: 483 tỷ đồng (chiếm 24% tổng vốn đầu tư).

b) Nguồn vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 từ ngân sách nhà nước: 594 tỷ đồng (chiếm 30% tổng vốn đầu tư), trong đó vốn ngân sách tỉnh là 132 tỷ đồng (chiếm 7% tổng vốn đầu tư) và từ các nguồn vốn khác là 1.372 tỷ đồng (chiếm 70% tổng vốn đầu tư).

(Kèm theo các biểu từ số 1 đến số 7)”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày được HĐND tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, tăng cường kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Biểu 01
BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ TIẾN ĐỘ
THỰC HIỆN SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-2020
(Kèm theo Nghị quyết số 99/2013/NQ-HĐND,
ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

STT	Hạng mục	Tổng	Thực hiện 2011-2015	Thực hiện 2016-2020
I	...			
II	Chỉ tiêu phát triển rừng			
3	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, sản xuất thay thế nương rẫy (chăm sóc rừng và hỗ trợ gạo)	182,6 ha	182,6 ha	
4	Phát triển giống cây lâm nghiệp			
4.1	Xây dựng vườn ươm quy mô lớn liên huyện	2 vườn ươm	2	
4.1	Chuyển hóa rừng giống cây gỗ lớn (ha)	40	20	20
III	...			
IV	Các công tác khác			
1	Giao, cho thuê rừng	165.000 ha	165.000 ha	
2	Phòng cháy, chữa cháy rừng		Theo phương án được duyệt	
3	Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	250.000 ha	250.000 ha	

Biểu 02
BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÂN THEO GIAI ĐOẠN
(Kèm theo Nghị quyết số 99/2013/NQ-HĐND,
ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng vốn bổ sung	Trong đó	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	Tổng cộng	79.219	34.750	44.469
<i>1</i>			
<i>2</i>	<i>Phát triển rừng</i>	<i>12.150</i>	<i>10.354</i>	<i>1.796</i>
2.3	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, sản xuất thay thế nương rẫy (chăm sóc rừng và hỗ trợ gạo)	7.150	5.854	1.296
2.4	Phát triển giống cây lâm nghiệp	5.000	4.500	500
	Xây dựng vườn ươm quy mô lớn liên huyện	4.000	4.000	-
	Chuyển hóa rừng giống cây gỗ lớn	1.000	500	500
<i>3</i>	<i>Chi phí khác</i>	<i>67.069</i>	<i>24.396</i>	<i>42.673</i>
3.1	Giao, cho thuê rừng	48.330	18.412	29.918
3.2	Phòng cháy, chữa cháy rừng	7.882	2.882	5.000
3.3	Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	10.857	3.102	7.755

Phụ lục số 3
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014
TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiết	Dự toán 2014	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
				TP Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H Đông Hòa	H Tây Hòa	H Tuy An	TX Sông Cầu	H Đông Xuân	H Sơn Hòa	H Sông Hinh
TỔNG CHI NSDP	4.977,400	1.950,420	2.505,920	430.120	229.280	279.380	287.810	320.730	275.470	244.900	218.400	219.830
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.517,400	1.536,670	2.459,670	418.320	224.230	272.780	280.510	316.830	269.970	241.700	216.700	218.630
I. Chi đầu tư phát triển	832.660	129.475	204.385	73.910	9.832	19.307	14.659	23.475	29.340	10.509	12.463	10.890
1. Chi đầu tư XDCB tập trung	294.600	124.055	170.545	72.610	7.632	14.107	13.499	14.975	22.040	7.229	10.763	7.690
a) Vốn trong nước:	174.100	104.055	70.045	12.610	6.132	6.107	8.499	8.975	7.040	6.529	6.763	7.390
- Trả nợ gốc và lãi vay	45.650	45.650										
- Vốn phân bổ ⁽¹⁾	128.450	58.405	70.045	12.610	6.132	6.107	8.499	8.975	7.040	6.529	6.763	7.390
Trong đó: + Chi giáo dục - đào tạo ⁽²⁾	55.000	20.300	34.700									
+ Chi khoa học công nghệ ⁽²⁾	9.000	4.400	4.600									
b) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	120.500	20.000	100.500	60.000	1.500	8.000	5.000	6.000	15.000	700	4.000	300
- Huyện thu để lại đầu tư	100.500		100.500	60.000	1.500	8.000	5.000	6.000	15.000	700	4.000	300
- Tiền SD đất khối tỉnh bố trí trả nợ vay	10.000	10.000										
- Tiền SD đất khối tỉnh phân bổ	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư từ nguồn thu bán nhà thuộc SHNN (TP. Tuy Hòa)	0		0									
2. Vốn XDCB bổ sung có mục tiêu:	496.060	3.420	33.840	1.300	2.200	5.200	1.160	8.500	7.300	3.280	1.700	3.200
- Vốn đầu tư thực hiện một	335.600		0									

CÔNG BÁO/Số 01+02/Ngày 03-01-2014

<i>số nhiệm vụ</i> ⁽³⁾													
- <i>Vốn đầu tư CTMTQG, CT 135, 5 triệu ha rừng</i> ⁽⁴⁾	53.460	3.420	33.840	1.300	2.200	5.200	1.160	8.500	7.300	3.280	1.700	3.200	
- <i>Vốn ngoài nước</i>	107.000		0										
3. Chi từ nguồn huy động theo K3 Điều 8 Luật NSNN ⁽⁵⁾ :	40.000	0	0										
- <i>Vay vốn nhà rỗi Kho bạc</i>													
- <i>Vay KCH kênh mương, GTNT, làng nghề</i> ⁽⁵⁾	40.000												
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các DNNN	2.000	2.000											
II. Chi thông xuyên	3.534,945	1.298,380	2.214,305	336.600	210.458	249.103	261.051	288.385	236.440	227.411	200.587	204.270	
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	9.012	3.380	5.199	93			61	206	339	1.627	1.264	1.609	
2. Chi sự nghiệp kinh tế ⁽⁶⁾	292.729	93.596	198.133	33.410	15.251	20.412	21.985	20.858	17.962	24.780	18.729	24.746	
3. Chi sự nghiệp môi trường	34.310	2.550	31.760	13.055	2.035	2.150	2.263	3.307	3.101	1,988	1.953	1.908	
4. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ⁽⁷⁾	1.645,079	352.198	1.288,251	206.008	133.299	152.546	162.750	168.331	130.671	129.225	101.946	103.475	
<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i> ⁽⁷⁾	1.550,543	279.588	1.270,955	204.783	131.305	150.747	160.277	165.603	128.773	127.128	100.320	102.019	
<i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	89.906	72.610	17.296	1.225	1.994	1.799	2.473	2.728	1.898	2.097	1.626	1.456	
5. Chi sự nghiệp y tế	354.246	354.246	0										
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	16.646	16.646											
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin ⁽⁸⁾	45.622	31.867	13.545	1.573	1.320	1.802	1.639	1.760	1.517	1.249	1.398	1.287	
8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	21.354	11.844	9.510	1.037	831	1.282	1.059	1.014	1.242	1.034	973	1.038	
9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	12.537	7.293	5.244	844	473	675	523	487	659	401	404	778	
10. Chi đảm bảo xã hội	117.048	37.842	79.206	10.023	9.475	11.246	10.661	13.580	8.911	7.109	4.772	3.429	
11. Chi quản lý hành chính	806.318	271.433	524.430	62.827	42.724	52.165	53.557	68.866	63.959	55.188	64.501	60.643	

(9)												
- Quản lý nhà nước	652.862	182.349	470.513	56.476	38.171	45.631	47.945	62.725	58.045	48.846	58.393	54.281
- Đảng	89.979	55.268	34.711	4.264	2.656	3.722	3.758	4.054	3.842	4.280	4.037	4.098
- Đoàn thể	50.522	31.316	19.206	2.087	1.897	2.812	1.854	2.087	2.072	2.062	2.071	2.264
12. Chi an ninh quốc phòng:	86.363	55.760	30.603	4.272	2.907	3.308	3.687	3.236	3.702	3.144	2.674	3.673
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	15.842	5.950	9.892	1.789	767	963	640	1.565	1.183	1.179	674	1.132
- Chi quốc phòng địa phương	70.521	49.810	20.711	2.483	2.140	2.345	3.047	1.671	2.519	1.965	2.000	2.541
13. Sự nghiệp văn xã khác	1.790	1.790										
14. Chi khác ngân sách	41.770	23.750	18.020	2.731	1.343	1.991	1.461	5.099	2.227	901	1.328	939
15. Chi sự nghiệp CTMTQG ⁽¹⁰⁾	50.122	34.178	10.404	727	800	1.526	1.405	1.641	2.150	765	645	745
III. Chi lập và bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000										
IV. Dự phòng ngân sách	88.420	47.440	40.980	7.810	3.940	4.370	4.800	4.970	4.190	3.780	3.650	3.470
V. Tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	60.375	60.375	0									
B. Chi từ nguồn thu để lại	460.000	413.750	46.250	11.800	5.050	6.600	7.300	3.900	5.500	3.200	1.700	1.200

Ghi chú: Dự toán chi NSDP nêu trên:

- Đã bao gồm các chế độ tiền lương và phụ cấp theo lương tối thiểu 1.150.000 đồng;
- Đã bao gồm các chế độ chi do địa phương quy định và đảm bảo bằng nguồn NSDP;
- ⁽¹⁾ Vốn XDCB tập trung trong nước của khối huyện đã trừ nhiệm vụ trả nợ chương trình vay kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, làng nghề đến hạn trả nợ năm 2013 là 3.000 triệu đồng.
- Vốn XDCB chưa phân rã: ⁽²⁾ Vốn XDCB bố trí cho lĩnh vực GD&ĐT và KHCN của khối huyện còn tiếp tục giao chi tiết từng huyện; ⁽³⁾ Vốn XDCB từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (chờ thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư) là 442.600 triệu đồng; ⁽⁴⁾ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (xã, thôn ĐBKK) chưa phân chi tiết 16.200 tr.đ; ⁽⁵⁾ vốn vay KCH kênh mương, GTNT 40 tỷ phân bổ sau;
- Vốn SN chưa phân bổ: ⁽⁶⁾ Chi trợ giá, trợ cước 433 tr.đ (KP BSMT hỗ trợ trực tiếp đồng bào DTTS nghèo) ⁽⁷⁾ Sự nghiệp kinh tế 1.000 triệu đồng (KP BSMT di dân theo QĐ 1776/QĐ-TTg); ⁽⁸⁾ Sự nghiệp GD&ĐT 4.630 tr.đ (KP BSMT: Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi 2.590 triệu đồng, Học bổng HSĐT 1.784 triệu đồng, KP khác 256 triệu đồng); ⁽⁹⁾ Sự nghiệp VHNT 210 triệu đồng (KP BSMT XD đời sống VH khu dân cư); ⁽¹⁰⁾ QLHC 10.455 triệu đồng (KP BSMT thực hiện QĐ 99-QĐ/TW 2.430 triệu đồng; KP địa phương dành nguồn đảm bảo thực hiện chính sách thu hút tri thức trẻ về công tác ở cơ sở 8.025 triệu đồng); ⁽¹¹⁾ Vốn sự nghiệp CTMTQG giảm nghèo bền vững (xã, thôn đặc biệt khó khăn) 5.540 triệu đồng.